

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Thành	Thành viên
Ông Đặng Văn Thuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Chính	Thành viên
Ông Đặng Trần Thành	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...5.3.2.3...quyển số...1.-SCT/BS
Ngày 17-10-2025
Người thực hiện chứng thực

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2024



Đoàn Văn Thành



PHÓ CHỦ TỊCH
HỒ NGỌC TUYẾN



CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
08 2509 2007 0102374170 asc@asco.vn www.asco.vn



Số: 35/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 02 năm 2023.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... quyền số... SCT/BS
Ngày 17-10-2025
Người thực hiện chứng thực



**PHÓ CHỦ TỊCH
HỒ NGỌC TUYÊN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		381.351.719.144	350.035.338.535
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.860.531.119	34.600.740.604
111 1. Tiền		65.860.531.119	34.600.740.604
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.011.575.963	2.805.692.482
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.011.575.963	2.805.692.482
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		219.778.781.801	212.292.658.479
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	206.379.686.589	204.483.995.071
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.482.451.260	5.216.325.338
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.272.100	3.161.328.550
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.143.628.148)	(568.990.480)
140 IV. Hàng tồn kho	9	92.475.545.321	99.538.292.432
141 1. Hàng tồn kho		92.475.545.321	99.538.292.432
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		225.284.940	797.954.538
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	551.913.214
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	225.284.940	246.041.324
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		203.869.910.171	211.165.772.971
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		9.770.974.558	10.170.974.558
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	9.770.974.558	10.170.974.558
220 II. Tài sản cố định		157.171.725.046	167.160.090.175
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	157.171.725.046	167.160.090.175
222 - Nguyên giá		290.199.199.465	285.070.216.273
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(133.027.474.419)	(117.910.126.098)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	32.348.339.963	31.476.813.706
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.348.339.963	31.476.813.706
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.578.870.604	2.357.894.532
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.578.870.604	2.357.894.532
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		585.221.629.315	561.201.111.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		212.359.287.531	198.249.730.750
310 I. Nợ ngắn hạn		203.360.827.216	183.238.642.863
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.583.564.019	74.310.233.847
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	45.625.994.429	8.676.102.689
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.979.065.576	1.054.562.811
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	240.418.658	-
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	-	9.185.620.905
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	98.918.017.138	89.998.355.215
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.767.396	13.767.396
330 II. Nợ dài hạn		8.998.460.315	15.011.087.887
338 I. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	8.998.460.315	15.011.087.887
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		372.862.341.784	362.951.380.756
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	372.862.341.784	362.951.380.756
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.862.341.784	12.951.380.756
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.951.380.756	9.940.862.180
421b - LNST chưa phân phối năm nay		9.910.961.028	3.010.518.576
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		585.221.629.315	561.201.111.506

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...5.3.2.3 quyền số...01-SCT/BS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17-10-2025

Người thực hiện chứng thực

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Đồng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đặng Thị Chinh

Đoàn Văn Thành



PHÓ CHỦ TỊCH
HỒ NGỌC TUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	369.631.248.427	470.144.324.411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	416.358.198	524.070.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.214.890.229	469.620.254.211
11	4. Giá vốn hàng bán	22	325.946.441.324	425.449.273.135
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.268.448.905	44.170.981.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	284.073.163	133.294.060
22	7. Chi phí tài chính	24	9.276.680.434	9.166.203.222
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.276.680.434	9.166.203.222
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.133.930.543	11.795.393.589
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.055.183.024	19.088.555.546
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.086.728.067	4.254.122.779
31	11. Thu nhập khác	27	414.683.882	47.974.747
32	12. Chi phí khác	28	486.206.219	43.104.221
40	13. Lợi nhuận khác		(71.522.337)	4.870.526
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.015.205.730	4.258.993.305
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.996.244.702	1.148.474.729
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.018.961.028	3.110.518.576
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		283	86
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		257	86

CHỨNG THỰC BẢNG SƠ ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... quyển số.....-SCT/BS

Ngày 17-10-2025

Người thực hiện chứng thực
Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Đặng Thị Chinh

Đoàn Văn Thành

PHÓ CHỦ TỊCH
HỒ NGỌC TUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.015.205.730	4.258.993.305
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.925.457.081	20.562.061.940
03	- Các khoản dự phòng		574.637.668	141.890.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		5.113.195.255	(133.294.060)
06	- Chi phí lãi vay		9.276.680.434	9.166.203.222
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.905.176.168	33.995.854.407
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(7.088.091.392)	(30.182.306.413)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		7.062.747.111	36.250.365.114
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		9.040.043.540	9.856.496.095
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.220.976.072)	770.564.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.036.261.776)	(9.166.203.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.276.296.658)	(1.354.153.933)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.386.340.921	40.170.616.905
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.669.506.439)	(4.493.115.471)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		557.732.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(116.937.104)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	133.294.060
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.189.682	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.033.584.757)	(4.476.758.515)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		230.811.827.257	202.847.825.229
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(227.904.792.906)	(229.794.827.978)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.907.034.351	(26.947.002.749)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31.259.790.515	8.746.855.641

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.600.740.604	25.853.884.963
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	65.860.531.119	34.600.740.604

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Đặng Thị Chinh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 5323... quyền số... SGT/BS

Ngày 17-10-2025

Người thực hiện chứng thực



PHÓ CHỦ TỊCH
HỒ NGỌC TUYÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 110 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 261 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình điện đến 500 kV;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đầu tư và kinh doanh điện năng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.963.628.769	2.006.049.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.896.902.350	32.594.690.734
	<u>65.860.531.119</u>	<u>34.600.740.604</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.011.575.963	-	2.805.692.482	-
	<u>3.011.575.963</u>	<u>-</u>	<u>2.805.692.482</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 có giá trị 3.011.575.963 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,3%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương	17.466.122.442	-	27.466.122.442	-
Công ty Điện Lực Hà Nam - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	9.899.070.246	-	32.223.377.752	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Việt Hà Nội	19.843.152.480	-	1.354.293.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	20.903.865.342	-	4.916.393.582	-
Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam (i)	10.170.974.558	-	10.170.974.558	-
Các khách hàng khác	137.867.476.079	1.143.628.148	138.523.808.295	-
	<u>216.150.661.147</u>	<u>1.143.628.148</u>	<u>214.654.969.629</u>	<u>-</u>

b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	206.379.686.589	-	204.483.995.071	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	9.770.974.558	-	10.170.974.558	-
	<u>216.150.661.147</u>	<u>-</u>	<u>214.654.969.629</u>	<u>-</u>

(i) Theo Hợp đồng 03/2020/HĐXL/HP-TS ngày 01/08/2020, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02/01/2022 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 25/12/2023, Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam thanh toán cho Công ty theo lịch trả nợ được quy định cụ thể theo phụ lục hoặc theo tiến độ mà thầu chính được chủ đầu tư thanh toán, tùy theo điều kiện nào đến trước.

Chi tiết lịch thanh toán theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng được quy định cụ thể như sau:

	Nợ đến hạn
	VND
Năm 2024	400.000.000
Năm 2025	1.200.000.000
Năm 2026	3.200.000.000
Năm 2027	5.370.974.558
	<u>10.170.974.558</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ngải Cầu	1.443.539.760	-	1.282.948.011	-
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	-	-	2.150.902.490	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	6.705.199.487	-	27.078.876	-
Công ty Cổ phần GVI	4.471.089.168	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.862.622.845	-	1.755.395.961	-
	<u>14.482.451.260</u>	<u>-</u>	<u>5.216.325.338</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	60.272.100	-	15.000.000	-
Phải thu khác	-	-	3.146.328.550	-
Tiền giải phóng mặt bằng (*)	-	-	3.016.920.000	-
Các khoản khác	-	-	129.408.550	-
	<u>60.272.100</u>	<u>-</u>	<u>3.161.328.550</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng các lô đất của Công ty thuộc Khu công nghiệp trả cho Ban quản lý các khu công nghiệp và sau đó được trừ vào tiền thuê đất hàng năm của Công ty.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.931.040.815	787.412.667	568.990.480	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Việt	492.488.510	246.244.255	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng SAS	838.949.825	419.474.912	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp ALPHA	243.387.000	121.693.500	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp K18	283.780.000	-	283.780.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện lực và Hạ tầng Đông Nam Á	-	-	212.775.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Bình Minh	72.435.480	-	72.435.480	-
	<u>1.931.040.815</u>	<u>787.412.667</u>	<u>568.990.480</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.026.928.507	-	38.613.221.582	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.098.111.617	-	21.100.654.878	-
Thành phẩm	32.350.505.197	-	39.824.415.972	-
	<u>92.475.545.321</u>	<u>-</u>	<u>99.538.292.432</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn (i)	31.803.307.240	31.476.813.706
- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu A	11.469.043.741	11.469.043.741
- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu B1	17.301.815.750	17.301.815.750
- Xây dựng Trung tâm thương mại Trường Sơn - Khu B2	3.032.447.749	2.705.954.215
Cải tạo và sửa chữa nhà điều hành sản xuất (ii)	545.032.723	-
- Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m3/ngày/đêm thuộc dự án "Nhà máy sản xuất xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực"	545.032.723	-
	<u>32.348.339.963</u>	<u>31.476.813.706</u>

(i) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Tổng hợp Trường Sơn;
- Địa điểm: Xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại tổng hợp cung cấp dịch vụ nhà hàng và showroom trưng bày ô tô phục vụ khoảng 25.000 lượt khách/năm, giao dịch khoảng 150 chiếc xe ô tô cũ và mới/năm nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ ăn uống, phương tiện đi lại cho khách hàng du lịch và nhân dân trong khu vực. Góp phần tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp, nguồn thu cho ngân sách địa phương, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 71.425.000.000 đồng;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Dự án đang ở giai đoạn 2 thực hiện xây dựng đóng cọc bê tông móng, đạt 10% so với kế hoạch. Công trình được đề xuất gia hạn đưa vào sử dụng 24 tháng kể từ ngày có Quyết định gia hạn đưa đất vào sử dụng của UBND tỉnh Hà Nam theo tờ trình số 438/TTTr-STN&MT ngày 20/10/2023 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam.

(ii) Hạng mục "Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m3/ngày/đêm thuộc dự án "Nhà máy sản xuất xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực":

- Tên dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà máy sản xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực;
- Tên hạng mục: Xây dựng bể xử lý nước thải;
- Địa điểm: Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
- Tổng vốn đầu tư hạng mục: 518.723.787 đồng;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Hạng mục đã hoàn thành, tuy nhiên, Công an tỉnh chưa cấp giấy phép. Sau khi được cấp giấy phép, dự án sẽ được đưa vào hoạt động.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	119.057.926.206	119.946.571.954	45.099.418.386	966.299.727	285.070.216.273
- Mua trong năm	-	5.755.230.000	-	-	5.755.230.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.328.753.610	-	-	-	5.328.753.610
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.647.578.037)	(307.422.381)	-	(5.955.000.418)
Số dư cuối năm	124.386.679.816	120.054.223.917	44.791.996.005	966.299.727	290.199.199.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.560.792.603	44.512.174.465	22.136.411.591	700.747.439	117.910.126.098
- Khấu hao trong năm	6.669.403.594	10.775.157.039	3.400.048.044	80.848.404	20.925.457.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.500.686.379)	(307.422.381)	-	(5.808.108.760)
Số dư cuối năm	57.230.196.197	49.786.645.125	25.229.037.254	781.595.843	133.027.474.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	68.497.133.603	75.434.397.489	22.963.006.795	265.552.288	167.160.090.175
Tại ngày cuối năm	67.156.483.619	70.267.578.792	19.562.958.751	184.703.884	157.171.725.046

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng;
- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng;

63.822.556.406 VND
47.037.936.331 VND
73.477.377.410 VND
44.292.079.570 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	138.456.504	639.619.866
Chi phí sửa chữa, cải tạo	55.000.000	226.434.666
Chi phí xây dựng hạ tầng	4.385.414.100	1.491.840.000
	<u>4.578.870.604</u>	<u>2.357.894.532</u>

2
3
4
5

- Phương thức bảo đảm: Các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/3586897/HĐBĐ, 02/2019/3586897/HĐBĐ ngày 11/06/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (bên nhận thế chấp), hợp đồng thế chấp số 01/2020/3586897/HĐBĐ, 02/2020/3586897/HĐBĐ ngày 02/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và tài sản thế chấp của bên thứ ba;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 53.418.863.255 đồng.

(3) Theo hợp đồng tín dụng số 31180.22.770.2145251.TD ngày 29 tháng 6 năm 2022, gia hạn bởi hợp đồng tín dụng số 151325.23.770.2145251.TD ngày 28 tháng 7 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, sản xuất cốt điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Hệ thống máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 190419/HĐKT/TTS-ĐP ngày 19/04/2019, 2204/2019/HĐKT/HKT ngày 22/04/2019, HDKT/HPT-TS-1004/2019 ngày 10/04/2019, HDKT/BNC&TS-768/2019 ngày 26/04/2019, YJT-JM2021-61 ngày 14/04/2021, 02.21TS/HĐKT/ĐP ngày 25/06/2021; hàng hóa và quyền đòi nợ theo hợp đồng số 56/2020/HĐTCXD-BDADL-KHVT ngày 17/04/2020, 279/21/DT/XL/TTS-BG ngày 02/12/2021, 80/2021/HĐXL-PCHN ngày 17/12/2021, 28/2022 ngày 23/03/2022, 127/HĐ-BDADL-TS ngày 21/04/2020, 268/06/2020/HĐXD-PCTH ngày 08/06/2020, 237/20/DT/XL/TTS-BG ngày 14/10/2020, 62/EVNHANOIDPBM/ADB-HNPC-CM-W01 ngày 28/09/2020, 43/2020/HĐ-EVN HANOI PMB ngày 14/08/2020, 64/2021/HĐXL-PCLS ngày 20/08/2021, 01/PCVP-XLKFW3.2-2021 ngày 24/09/2021, 136.211/NPTPMB-TSAIT ngày 01/10/2021, 320/2021/HĐTCXD-BDADL-KHVT ngày 14/12/2021, 189.211/NPTPMB-TS-AI ngày 28/12/2021;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 23.116.708.695 đồng.

(4) Theo hợp đồng tín dụng số 331/22/HĐCTD/NQ71 ngày 29 tháng 9 năm 2022, gia hạn bởi hợp đồng tín dụng số 23/23/HĐCTD/HNA ngày 31 tháng 10 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 328/20/HĐTC/XJ50 ký ngày 09/09/2020 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và ông Nguyễn Văn Trường và bà Hoàng Kim Huệ; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 365/22/HĐTC/NQ71 ký ngày 26 tháng 09 năm 2022 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và ông Nguyễn Văn Trường; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 198/234DTC/HNA ký ngày 31/10/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 15.969.817.616 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Theo các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 21175.19.770.2145251.TD ngày 10 tháng 6 năm 2019 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 66.560.846.660 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ trung dài hạn thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng "Nhà máy sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền MMTB mới 100% thuộc dự án "Nhà máy sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam; Hệ thống máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn và các phụ lục đính kèm; Bất động sản theo Giấy CN' QSDĐ số CR160619 do Sở TN và MT tỉnh Hà Nam cấp ngày 15/03/2019 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 11.560.284.499 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 4.161.824.184 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 37664.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 7 năm 2021 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 1.541.862.224 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ trung hạn thanh toán chi phí mua thiết bị khuôn cọc, bộ đồ gá theo Hợp đồng số YJT-JM2021-61 ngày 14/04/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Yogiart International Limited;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Hệ thống máy móc thiết bị theo hợp đồng số 190419/HDKT/TS-ĐP ngày 19/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong; Trạm trộn bê tông HKT90, công suất 90m³/h theo hợp đồng số 2204/2019/HĐKT/HKT ngày 22/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Cơ khí Thiết bị và Công nghệ HKT; Hệ thống dây chuyền sản xuất cọc bê tông ly tâm dự ứng lực theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn; Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 4 tấn/giờ theo hợp đồng số HDKT/BNC&TS-768/2019 ngày 26/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Dịch vụ Nội hơi Bảo Ngọc;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 380.628.448 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 380.628.448 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 48488.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 9 năm 2021 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 1.252.790.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí mua máy móc thiết bị theo hợp đồng số 02.21TS/HĐKT/DP ngày 25/06/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Máy móc thiết bị là 01 máy hàn lồng thép cột điện và 01 máy cắt thép đồng bộ máy hàn lồng thép theo hợp đồng số 02.21TS/HĐKT/DP ngày 25/06/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 270.174.940 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 270.174.940 đồng.

(6) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/3586897/HĐTD ngày 14 tháng 4 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư Dự án Điện mặt trời áp mái nhà xưởng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày ngày đầu tiên của tháng 1 và tháng 7 hàng năm, lãi suất từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 là 8,4%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/3586897/HĐBĐ ngày 30/06/2017, 02/2017/3586897/HĐBĐ ngày 30/06/2017 giữa ông Nguyễn Văn Trường và bà Hoàng Kim Huệ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/3586897/HĐBĐ ngày 11/06/2019, 02/2019/3586897/HĐBĐ ngày 19/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ Dự án Điện mặt trời áp mái nhà xưởng số 01/2021/3586897/HĐBĐ ngày 13/04/2021;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 3.200.000.000 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 1.200.000.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Thành	5.914.218.167	5.914.218.167	9.561.907.456	9.561.907.456
Công ty TNHH Duyên Hà	6.825.930.491	6.825.930.491	8.768.125.560	8.768.125.560
Công ty TNHH HBT Toàn Cầu	2.368.133.822	2.368.133.822	7.171.190.892	7.171.190.892
Các nhà cung cấp khác	38.475.281.539	38.475.281.539	48.809.009.939	48.809.009.939
	<u>53.583.564.019</u>	<u>53.583.564.019</u>	<u>74.310.233.847</u>	<u>74.310.233.847</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	-	1.910.710.133
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	7.396.132.544	1.276.711.296
Công ty Điện Lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	4.524.108.249
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	13.487.369.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	21.692.492.885	-
Các khách hàng khác	3.050.000.000	964.573.011
	<u>45.625.994.429</u>	<u>8.676.102.689</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	246.041.324	-	2.677.125.569	228.370.635	-	2.202.713.610
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	31.992.975	31.992.975	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.054.562.811	2.996.244.702	1.276.296.658	-	2.774.510.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	314.796.566	312.955.455	-	1.841.111
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	413.403.396	638.688.336	225.284.940	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>246.041.324</u>	<u>1.054.562.811</u>	<u>6.436.563.208</u>	<u>2.491.304.059</u>	<u>225.284.940</u>	<u>4.979.065.576</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	240.418.658	-
	<u>240.418.658</u>	<u>-</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.685.620.905
Phải trả về hợp tác kinh doanh tại Khu công nghiệp Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Quảng Bình	-	7.500.000.000
	<u>-</u>	<u>9.185.620.905</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	9.940.862.180	359.940.862.180
Lãi trong năm trước	-	3.110.518.576	3.110.518.576
Thù lao HĐQT, BKS	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>350.000.000.000</u>	<u>12.951.380.756</u>	<u>362.951.380.756</u>
Lãi trong năm nay	-	10.018.961.028	10.018.961.028
Thù lao HĐQT, BKS	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>350.000.000.000</u>	<u>22.862.341.784</u>	<u>372.862.341.784</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Trường	70.000.000.000	20,00	332.500.000.000	95,00
Bà Hoàng Kim Huế	35.000.000.000	10,00	-	-
Bà Nguyễn Diệu Linh	17.500.000.000	5,00	-	-
Các cổ đông khác	227.500.000.000	65,00	17.500.000.000	5,00
	<u>350.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>350.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>350.000.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	197.761.151.871	224.950.077.459
Doanh thu xây lắp	171.870.096.556	245.194.246.952
	<u>369.631.248.427</u>	<u>470.144.324.411</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	74.693.898	-
Hàng bán bị trả lại	341.664.300	524.070.200
	<u>416.358.198</u>	<u>524.070.200</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	166.625.825.755	193.889.198.555
Giá vốn hoạt động xây lắp	159.320.615.569	231.560.074.580
	<u>325.946.441.324</u>	<u>425.449.273.135</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.073.163	133.294.060
	284.073.163	133.294.060

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.276.680.434	9.166.203.222
	9.276.680.434	9.166.203.222

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.002.273	137.847.554
Chi phí nhân công	4.612.635.788	8.060.492.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.444.087.697	1.547.947.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.583.099	155.224.072
Chi phí khác bằng tiền	1.856.621.686	1.893.881.474
	8.133.930.543	11.795.393.589

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.710.588	2.291.800.507
Chi phí nhân công	6.413.356.942	10.183.823.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.607.738.791	1.594.870.084
Thuế, phí và lệ phí	416.403.396	513.962.280
Chi phí dự phòng	574.637.668	141.890.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.678.888.000	2.147.320.593
Chi phí khác bằng tiền	1.206.447.639	2.214.888.500
	13.055.183.024	19.088.555.546

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	410.840.342	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	44.000.000
Các khoản thu nhập khác	3.843.540	3.974.747
	414.683.882	47.974.747

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	425.544.179	41.410.772
Xử lý công nợ tồn đọng	60.662.040	1.693.449
	486.206.219	43.104.221

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.015.205.730	4.258.993.305
Các khoản điều chỉnh tăng	857.348.546	1.013.820.748
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	348.194.179	41.410.772
- Khấu hao TSCĐ vượt ngưỡng nguyên giá	509.154.367	502.850.388
- Các khoản khác	-	469.559.588
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.872.554.276	5.272.814.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.774.510.855	1.054.562.811
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	221.733.847	93.911.918
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.054.562.811	1.260.242.015
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.276.296.658)	(1.354.153.933)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.774.510.855	1.054.562.811

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.018.961.028	3.110.518.576
Các khoản điều chỉnh:	(108.000.000)	(100.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS	(108.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.910.961.028	3.010.518.576
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	86

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.018.961.028	3.110.518.576
Các khoản điều chỉnh:	(108.000.000)	(100.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS	(108.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.910.961.028	3.010.518.576
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	3.500.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	257	86

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường 06/NQ-TS ngày 05 tháng 01 năm 2024, Công ty dự kiến phát hành thêm 3.500.000 cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ chào bán 10%), thời gian thực hiện trong quý II - III năm 2024.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.659.621.620	348.822.546.418
Chi phí nhân công	36.656.139.145	46.087.945.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.925.457.081	20.562.061.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.315.198.932	11.099.586.901
Chi phí khác bằng tiền	5.744.649.739	7.441.537.124
	322.301.066.517	434.013.678.256

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp VND	Bán hàng VND	Hoạt động không phân bộ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<i>Năm 2023</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	171.795.402.658	197.419.487.571	-	369.214.890.229
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.474.787.089	30.793.661.816	-	43.268.448.905
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	11.083.983.610	11.083.983.610
<i>Năm 2022</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	245.194.246.952	224.426.007.259	-	469.620.254.211
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.634.172.372	30.536.808.704	-	44.170.981.076
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	351.531.919	4.181.933.432	4.533.465.351



Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Mẫu B09-DN

Tại ngày 31/12/2023

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả của các bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Tại ngày 01/01/2023

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả của các bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

134.599.862.025
-
200.134.006.476
-
250.487.760.814

134.599.862.025
-
200.134.006.476
-
250.487.760.814

77.470.947.606
-
36.259.496.844
-
98.628.843.081

77.470.947.606
-
36.259.496.844
-
98.628.843.081

139.892.667.803
-
193.930.679.317
-
227.377.764.386

139.892.667.803
-
193.930.679.317
-
227.377.764.386

58.021.740.133
-
45.916.864.572
-
94.311.126.045

58.021.740.133
-
45.916.864.572
-
94.311.126.045

334.733.868.501
250.487.760.814
585.221.629.315

334.733.868.501
250.487.760.814
585.221.629.315

113.730.444.450
98.628.843.081
212.359.287.531

113.730.444.450
98.628.843.081
212.359.287.531

333.823.347.120
227.377.764.386
561.201.111.506

333.823.347.120
227.377.764.386
561.201.111.506

103.938.604.705
94.311.126.045
198.249.730.750

103.938.604.705
94.311.126.045
198.249.730.750

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Vay		9.850.000.000	-
- Ông Đặng Văn Thuyết	Thành viên HĐQT	3.650.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Quyết	Thành viên gia đình Chủ tịch HĐQT	2.300.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Kim Thoa	Thành viên gia đình Chủ tịch HĐQT	3.900.000.000	-
Trả nợ gốc vay		9.850.000.000	26.400.000.000
- Ông Đặng Văn Thuyết	Phó Tổng giám đốc	3.650.000.000	5.600.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Chính	Phó Tổng giám đốc	-	2.600.000.000
- Bà Nguyễn Thị Quyết	Thành viên gia đình Chủ tịch HĐQT	2.300.000.000	1.800.000.000
- Bà Hoàng Thị Kim Thoa	Thành viên gia đình Chủ tịch HĐQT	3.900.000.000	5.700.000.000
- Ông Hoàng Quang Thung	Thành viên gia đình Chủ tịch HĐQT	-	10.700.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Lương, thưởng và thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	178.524.000	98.382.885
2	Ông Đoàn Văn Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	156.420.600	113.683.800
3	Ông Đặng Trần Thành	Thành viên HĐQT	12.000.000	8.000.000
4	Ông Đặng Văn Thuyết	Thành viên HĐQT	155.667.400	117.683.800
5	Ông Nguyễn Xuân Chính	Thành viên HĐQT	155.667.400	117.683.800
6	Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng giám đốc	143.667.400	105.683.800
7	Bà Đặng Thị Chinh	Kế toán trưởng	133.963.000	100.253.077
8	Bà Chu Hải Yến	Trưởng BKS	62.159.200	51.151.658
9	Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên BKS	69.142.400	68.541.423
10	Ông Nguyễn Văn Thoa	Thành viên BKS	81.155.200	75.820.854
Tổng			1.148.366.600	856.885.097

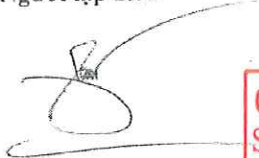
36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PFK Việt Nam kiểm toán.

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 532... quyền số... 1-SCT/BS
Ngày 17-10-2025
Đặng Thị Chinh
Người thực hiện chứng thực



**PHÓ CHỦ TỊCH
HỒ NGỌC TUYÊN**

